

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ VÀ
CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

2019



THÁNG 6/2020

Lưu ý

Tài liệu này do Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì biên soạn. Những quan điểm và nhận định đưa ra trong Báo cáo được tổng hợp, phân tích từ báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và kết quả kiểm tra, đánh giá trực tuyến.

Mọi trích dẫn thông tin từ tài liệu này phải nêu rõ nguồn “Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng Công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 2019” của Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông.

Toàn văn báo cáo được đăng lên Website/Portal chính thức của Bộ Thông tin và Truyền thông và Cục Tin học hóa tại địa chỉ <https://www.mic.gov.vn>; <https://www.aita.gov.vn>; <https://www.bcudcntt.aita.gov.vn>.

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), Bộ Thông tin và Truyền thông đã khảo sát, tổng hợp tình triển khai ứng dụng CNTT trên phạm vi cả nước và xây dựng Báo cáo đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 (Báo cáo ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước năm 2019).

Số liệu sử dụng trong báo cáo được tổng hợp từ báo cáo tình hình ứng dụng CNTT quý IV năm 2019 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và qua công tác kiểm tra trực tuyến trên Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan.

Bộ Thông tin và Truyền thông xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị đã nhiệt tình phối hợp và cung cấp thông tin trong quá trình xây dựng Báo cáo và mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để Báo cáo ngày càng hoàn thiện và trở thành tài liệu có ích phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách triển khai ứng dụng CNTT tiến tới xây dựng thành công Chính phủ điện tử, Chính phủ số tại Việt Nam.

Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	3
I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO	6
II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	7
2.1 Tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ..	7
2.2 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	9
2.3 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.	10
2.4 Trang/Cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	11
2.5 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	11
2.6 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ	12
2.7 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ	13
III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ	14
3.1 Tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ	14
3.2 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ.....	15
3.3 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan thuộc Chính phủ .	16
3.4 Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan thuộc Chính phủ	16
3.5 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan thuộc Chính phủ.....	17
3.6 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ.....	19
3.7 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ.....	20
IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	20
4.1 Tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	20
4.2 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..	23
4.3 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	25
4.4 Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	27
4.5 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương..	29
4.6 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	31
4.7 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	33

PHỤ LỤC BẢNG

<i>Bảng 2.1. Xếp hạng chỉ số tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019</i>	8
<i>Bảng 2.2. Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019</i>	9
<i>Bảng 2.3. Xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019</i>	10
<i>Bảng 2.4. Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019</i>	11
<i>Bảng 2.5. Xếp hạng chỉ số cung cấp DVCTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019</i>	12
<i>Bảng 2.6. Xếp hạng chỉ số về Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019</i>	13
<i>Bảng 2.7. Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019</i>	13
<i>Bảng 3.1. Xếp hạng chỉ số tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019</i>	15
<i>Bảng 3.2. Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019</i>	15
<i>Bảng 3.3. Xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019</i>	16
<i>Bảng 3.4. Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019</i>	17
<i>Bảng 3.5. Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam</i> .	17
<i>Bảng 3.6. Xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019</i>	19
<i>Bảng 3.7. Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019</i>	20
<i>Bảng 4.1. Xếp hạng chỉ số đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019</i>	21
<i>Bảng 4.2. Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019</i>	23
<i>Bảng 4.3. Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019</i>	25
<i>Bảng 4.4. Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019</i>	27
<i>Bảng 4.5. Xếp hạng chỉ số Cung cấp DVCTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019</i>	29
<i>Bảng 4.6. Xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019</i>	31
<i>Bảng 4.7. Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019</i>	33

I. TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO

Báo cáo Đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 được xây dựng trên kết quả tổng hợp, kiểm tra, đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông từ báo cáo ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ điện tử của các Bộ, ngành và địa phương. Công tác đánh giá được thực hiện theo 6 hạng mục là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT; (2) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan; (3) Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên Trang/Cổng thông tin điện tử); (4) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT); (5) Cơ chế, chính sách và quy định cho ứng dụng CNTT và (6) Nhân lực cho ứng dụng CNTT. Mỗi hạng mục được kiểm tra, tính điểm, tổng điểm của các hạng mục được sử dụng để xếp hạng tổng thể cho cơ quan.

Số liệu sử dụng cho việc đánh giá các chỉ số ứng dụng CNTT được tổng hợp và kiểm tra như sau:

(1) Số liệu tổng hợp từ Báo cáo định kỳ lĩnh vực ứng dụng CNTT, phát triển Chính phủ điện tử quý IV năm 2019 của các bộ, ngành địa phương (có đối chiếu với số liệu theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình triển khai ứng dụng CNTT trong năm 2019).

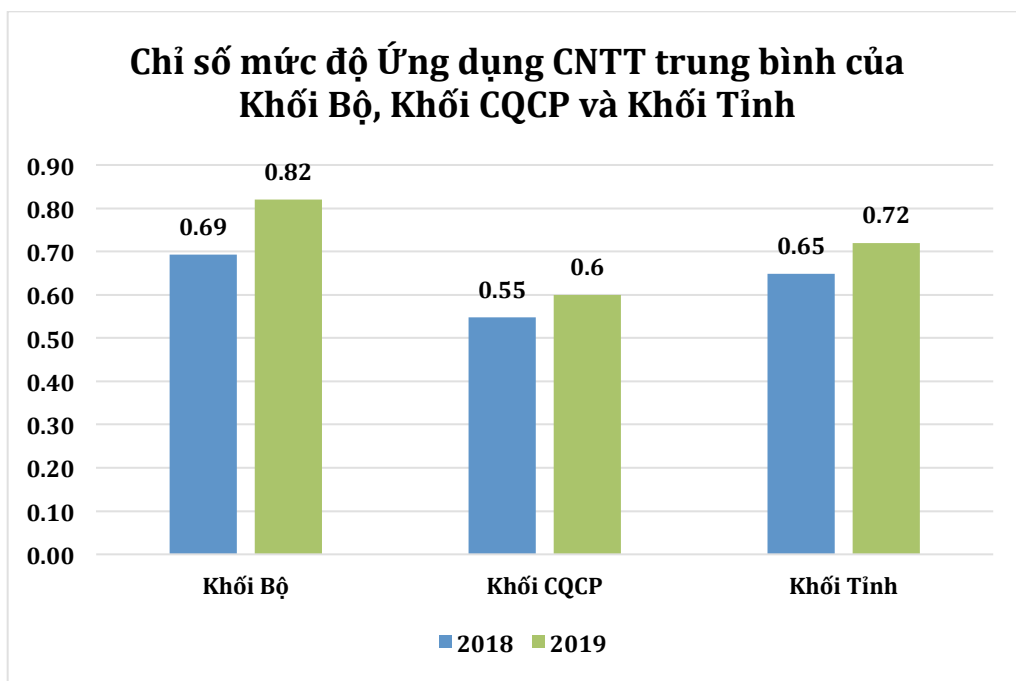
(2) Đối với hạng mục Trang/Cổng thông tin điện tử và Cung cấp DVCTT, dựa trên số liệu báo cáo của các đơn vị, số liệu được kiểm tra, đối chiếu thêm trên Trang/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước. Công tác kiểm tra, đánh giá thực tế Trang/Cổng thông tin điện tử và DVCTT được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 02 đến tháng 03 năm 2020, cụ thể như sau:

- Đối với việc cung cấp thông tin, công tác kiểm tra được thực hiện trên Trang/Cổng thông tin điện tử chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Đối với DVCTT, công tác kiểm tra được thực hiện trên cả Trang/Cổng thông tin điện tử chính thức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan thuộc, trực thuộc (tổng cục, cục, sở, ban, ngành, quận, huyện). Việc kiểm tra DVCTT chỉ đánh giá tình trạng hoạt động của dịch vụ (hệ thống có hoạt động, hoạt động ổn định không); đối với mức độ đạt được của dịch vụ (mức độ 3, mức độ 4), cơ bản được xác định theo mức độ mà các cơ quan đã tự đánh giá, báo cáo.

Kết quả đánh giá được công bố theo từng hạng mục cho 03 khối cơ quan là khối các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Khối Bộ), khối các cơ quan thuộc Chính phủ (Khối CQCP) và khối các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Khối Tỉnh).

Nhận xét kết quả tổng quan: Chỉ số mức độ Ứng dụng CNTT của cả 3 khối cơ quan (Khối Bộ, Khối CQCP và Khối Tỉnh) năm 2019 đều tăng so với năm 2018, đặc biệt là Khối Bộ tăng nhiều nhất.



II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

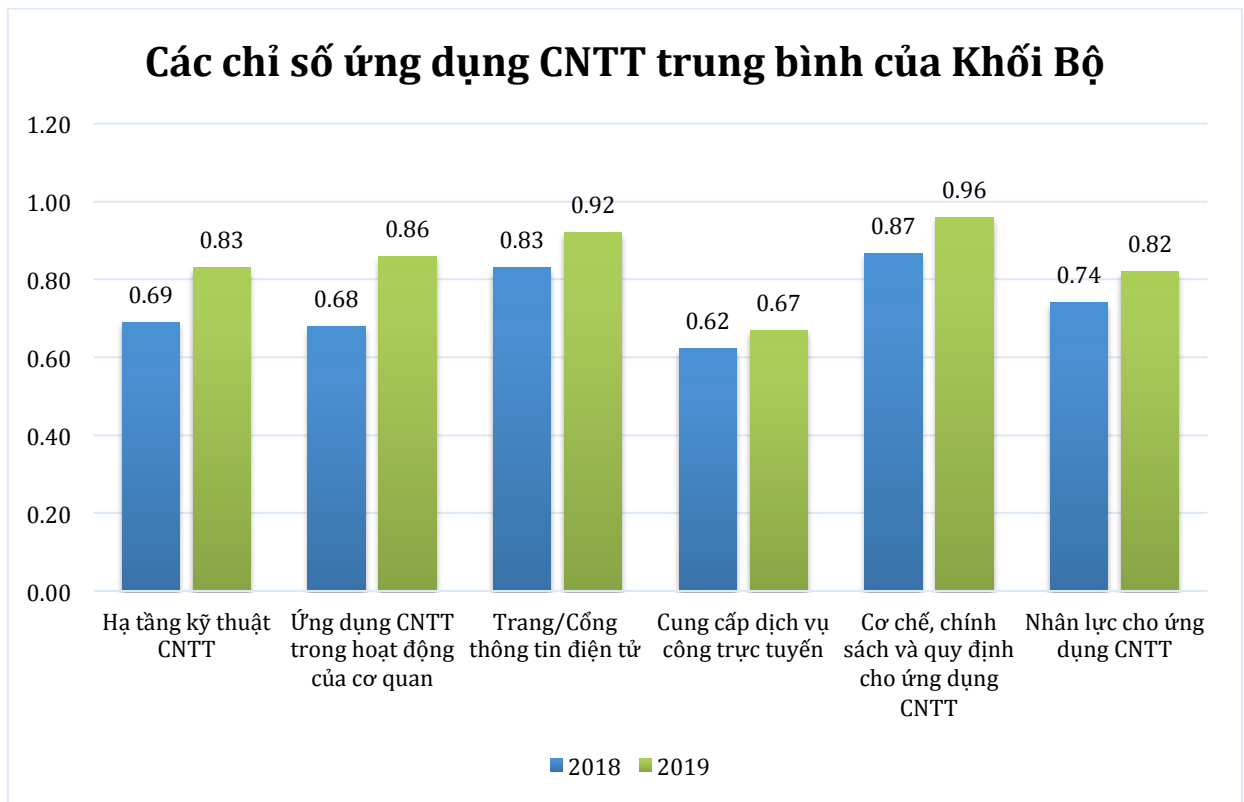
Việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của Khối Bộ được thực hiện theo 6 hạng mục là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT; (2) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan; (3) Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử); (4) Cung cấp DVCTT; (5) Cơ chế, chính sách và quy định cho ứng dụng CNTT và (6) Nhân lực cho ứng dụng CNTT. Trong Khối Bộ có 22 Bộ, cơ quan ngang Bộ, tuy nhiên không đánh giá đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ, Thanh tra Chính phủ, Ủy ban Dân tộc vì có đặc thù về chức năng, nhiệm vụ nên không cung cấp đầy đủ thông tin trên Trang/Cổng thông tin điện tử hoặc không cung cấp DVCTT.

2.1 Tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Về tổng thể, Chỉ số mức độ ứng dụng CNTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng mạnh so với năm 2018 (năm 2018 là 0,69; năm 2019 là 0,82). Tất cả

các Chỉ số thành phần trung bình của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Trong đó, Chỉ số về Hạ tầng kỹ thuật CNTT và Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 tăng nhiều nhất so với năm 2018. Điều này chứng tỏ rằng năm 2019, các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã chú trọng hơn trong việc đầu tư Hạ tầng kỹ thuật và triển khai nhiều ứng dụng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử.

Về xếp hạng, năm 2019 không có sự thay đổi nhiều về vị trí xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của Khối Bộ, đặc biệt là các vị trí trong nhóm dẫn đầu. Một số Bộ, cơ quan ngang Bộ có thay đổi về vị trí xếp hạng, lý do chính là có sự biến động về mức độ cung cấp DVCTT mức độ 3, 4, đặc biệt là DVCTT mức độ 4.



Xếp hạng chỉ số đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Xếp hạng chỉ số tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
1	Bộ Tài chính	1 (0,9291)
2	Bộ Công Thương	2 (0,8914)
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	3 (0,8642)
4	Bộ Y tế	4 (0,8639)
5	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5 (0,8598)
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	6 (0,8529)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
7	Bộ Khoa học và Công nghệ	7 (0,8220)
8	Bộ Tư pháp	8 (0,8188)
9	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	9 (0,8122)
10	Bộ Giao thông vận tải	10 (0,8086)
11	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	11 (0,8058)
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12 (0,8016)
13	Bộ Ngoại giao	13 (0,7978)
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14 (0,7753)
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	15 (0,7734)
16	Bộ Nội vụ	16 (0,7467)
17	Bộ Xây dựng	17 (0,6885)

2.2 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 phần lớn đều tăng mạnh so với năm 2018 (năm 2018 là 0,69; năm 2019 là 0,83). Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 đều tăng so với năm 2018; các Bộ, cơ quan ngang Bộ đều có sự đầu tư nhiều về Hạ tầng kỹ thuật CNTT, tuy nhiên, tỷ lệ các Bộ, cơ quan ngang Bộ triển khai mô hình điện toán đám mây còn thấp. Nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ có chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT cao nhất năm 2019 gồm Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó Bộ Công Thương có chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT tăng mạnh nhất (từ 0,4988 năm 2018 lên 0,9000 năm 2019). Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
1	Bộ Công Thương	1 (0,9000)
2	Bộ Khoa học và Công nghệ	1 (0,9000)
3	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1 (0,9000)
4	Bộ Tài chính	1 (0,9000)
5	Bộ Y tế	1 (0,9000)
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1 (0,9000)
7	Bộ Thông tin và Truyền thông	7 (0,8955)
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	8 (0,8500)
9	Bộ Nội vụ	8 (0,8500)
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10 (0,8415)

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11 (0,8000)
12	Bộ Tư pháp	11 (0,8000)
13	Bộ Giao thông vận tải	13 (0,7397)
14	Bộ Ngoại giao	14 (0,7375)
15	Bộ Xây dựng	15 (0,7250)
16	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	16 (0,7174)
17	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	17 (0,6931)
	Trung bình	0,83

2.3 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Chỉ số ứng dụng CNTT trung bình trong hoạt động của Khối Bộ năm 2019 tăng nhiều so với năm 2018 (năm 2018 là 0,68; năm 2019 là 0,86). Chỉ số ứng dụng CNTT trong hoạt động của hầu hết các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 2.3.

Bảng 2.3. Xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019

STT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
1	Bộ Thông tin và Truyền thông	1 (0,9836)
2	Bộ Tư pháp	2 (0,9344)
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	3 (0,9334)
4	Bộ Ngoại giao	4 (0,9200)
5	Bộ Tài chính	5 (0,8937)
6	Bộ Công Thương	6 (0,8680)
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7 (0,8640)
8	Bộ Giao thông vận tải	8 (0,8540)
9	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9 (0,8500)
10	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10 (0,8498)
11	Bộ Y tế	11 (0,8470)
12	Bộ Xây dựng	12 (0,8300)
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13 (0,8266)
14	Bộ Nội vụ	14 (0,8141)
15	Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội	15 (0,7875)
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	16 (0,7545)
17	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	17 (0,7287)
	Trung bình	0,86

2.4 Trang/Cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,83; năm 2019 là 0,92). Năm 2019, nhiều Cổng thông tin điện tử của của các Bộ, cơ quan ngang Bộ (Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp, Bộ Thông tin và Truyền thông...) đã công khai hầu hết các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ. Tuy nhiên, một số Bộ, cơ quan ngang Bộ do một số đặc thù nên không công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao). Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Địa chỉ Trang/Cổng thông tin điện tử	Xếp hạng
1	Bộ Tài chính	www.mof.gov.vn	1 (1,0000)
2	Bộ Công Thương	www.moit.gov.vn	2 (0,9900)
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	www.monre.gov.vn	3 (0,9800)
4	Bộ Tư pháp	www.moj.gov.vn	3 (0,9800)
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	www.mic.gov.vn	3 (0,9800)
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	www.most.gov.vn	6 (0,9700)
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	www.mpi.gov.vn	7 (0,9600)
8	Bộ Xây dựng	www.moc.gov.vn	7 (0,9600)
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	www.sbv.gov.vn	7 (0,9600)
10	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	www.bvhttdl.gov.vn	10 (0,9500)
11	Bộ Y tế	www.moh.gov.vn	11 (0,9003)
12	Bộ Giao thông vận tải	www.mt.gov.vn	12 (0,9100)
13	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	www.molisa.gov.vn	13 (0,900)
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	www.mard.gov.vn	14 (0,8800)
15	Bộ Nội vụ	www.moha.gov.vn	15 (0,8700)
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	www.moet.gov.vn	16 (0,8450)
17	Bộ Ngoại giao	www.mofa.gov.vn	17 (0,5575)
	Trung bình		0,92

2.5 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Năm 2019, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có nhiều nỗ lực cung cấp DVCTT và đạt được nhiều kết quả nổi bật so với năm

2018. Cụ thể, tỷ lệ DVCTT mức độ 3 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là 15,88% (tăng 1,1% so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 là 17,90% (tăng khoảng 5% so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến là 55,18% (tăng 5,3% so với năm 2018).

Về xếp hạng, chỉ số cung cấp DVCTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,62; năm 2019 là 0,67). Trong đó, nhóm các Bộ, cơ quan ngang Bộ có chỉ số cung cấp DVCTT cao (Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đều là những bộ đẩy mạnh cung cấp DVCTT mức độ 4. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số cung cấp DVCTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Xếp hạng chỉ số cung cấp DVCTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019

TT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
1	Bộ Tài chính	1 (0,9329)
2	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	2 (0,8695)
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3 (0,8641)
4	Bộ Y tế	4 (0,8167)
5	Bộ Công Thương	5 (0,8132)
6	Bộ Giao thông vận tải	6 (0,7811)
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7 (0,7805)
8	Bộ Ngoại giao	8 (0,7288)
9	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	9 (0,7198)
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10 (0,6732)
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11 (0,6359)
12	Bộ Tư pháp	12 (0,6029)
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	13 (0,5960)
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	14 (0,5495)
15	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15 (0,4437)
16	Bộ Nội vụ	16 (0,4063)
17	Bộ Xây dựng	17 (0,2528)
	Trung bình	0,67

2.6 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,87; năm 2019 là 0,96). Năm 2019, nhiều bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành khá đầy đủ các cơ chế, chính sách và quy định về ứng dụng CNTT, phục vụ phát triển Chính phủ điện tử như Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động – Thương

binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch, Bộ Xây dựng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại Bảng 2.6.

Bảng 2.6. Xếp hạng chỉ số về Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019

STT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
1	Bộ Công Thương	1 (1,0000)
2	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1 (1,0000)
3	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1 (1,0000)
4	Bộ Tài chính	1 (1,0000)
5	Bộ Thông tin và Truyền thông	1 (1,0000)
6	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	1 (1,0000)
7	Bộ Xây dựng	1 (1,0000)
8	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1 (1,0000)
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9 (0,9500)
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	9 (0,9500)
11	Bộ Tư pháp	9 (0,9500)
12	Bộ Nội vụ	12 (0,9250)
13	Bộ Y tế	12 (0,9250)
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14 (0,9000)
15	Bộ Giao thông vận tải	14 (0,9000)
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	14 (0,9000)
17	Bộ Ngoại giao	14 (0,9000)
	Trung bình	0,96

2.7 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối Bộ năm 2019 tăng hơn so với năm 2018 (năm 2018 là 0,74; năm 2019 là 0,82). Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019 có thay đổi so với năm 2018 nhưng không nhiều. Năm 2019, một số bộ, cơ quan ngang bộ có Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT cao như Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Nội vụ... Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT năm 2019 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ được thể hiện tại Bảng 2.7.

Bảng 2.7. Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ năm 2019

STT	Bộ, cơ quan ngang Bộ	Xếp hạng
1	Bộ Tài chính	1 (0,9250)
2	Bộ Ngoại giao	2 (0,9235)
3	Bộ Thông tin và Truyền thông	3 (0,9220)
4	Bộ Nội vụ	4 (0,9207)
5	Bộ Công Thương	5 (0,9205)
6	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6 (0,9144)
7	Bộ Tài nguyên và Môi trường	7 (0,8712)
8	Bộ Khoa học và Công nghệ	8 (0,8425)
9	Bộ Y tế	9 (0,8251)
10	Bộ Tư pháp	10 (0,8145)
11	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11 (0,8125)
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12 (0,7823)
13	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13 (0,7700)
14	Bộ Xây dựng	14 (0,7678)
15	Bộ Giao thông vận tải	15 (0,7088)
16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	16 (0,6839)
17	Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	17 (0,6779)
	Trung bình	0,82

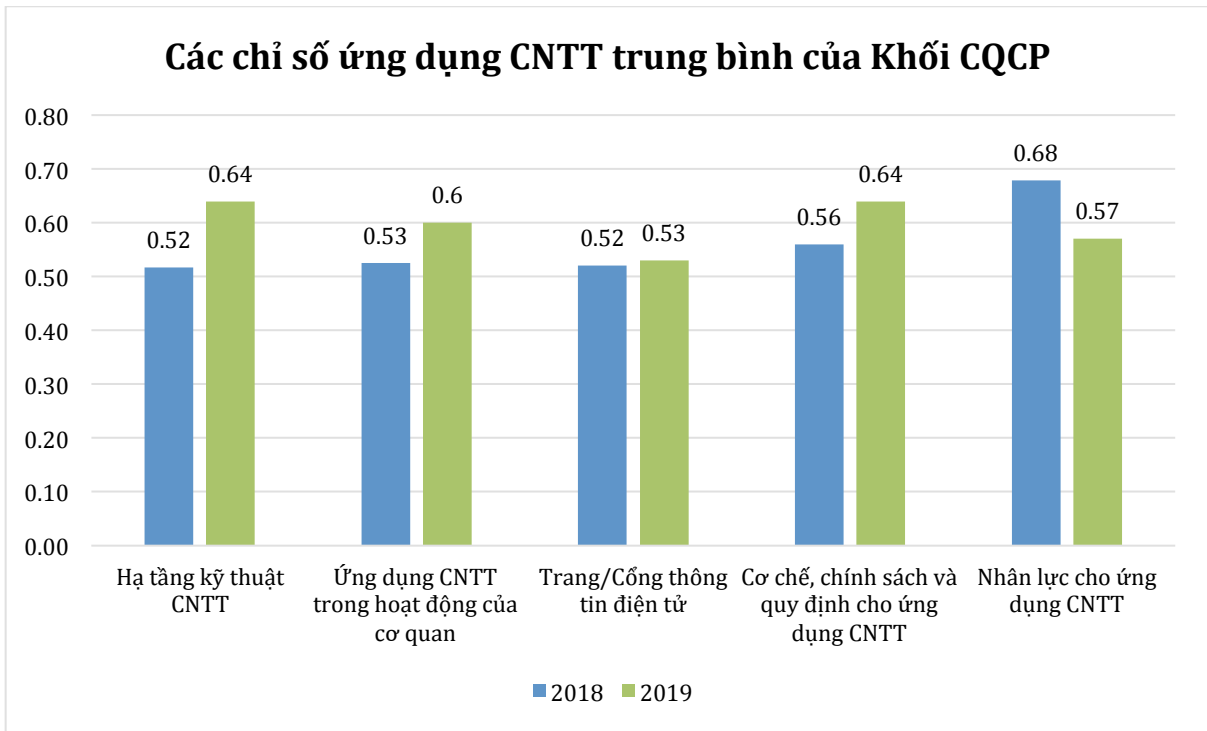
III. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

Trong năm 2019, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã được chuyển từ cơ quan thuộc Chính phủ thành cơ quan trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, do đó Khối CQCP còn 07 đơn vị. Việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ được thực hiện theo 5 hạng mục là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT; (2) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan; (3) Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử); (4) Cơ chế, chính sách và quy định cho ứng dụng CNTT; (5) Nhân lực cho ứng dụng CNTT (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có đánh giá thêm hạng mục Cung cấp DVCTT).

3.1 Tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

Về tổng thể, chỉ số mức độ ứng dụng CNTT trung bình của Khối CQCP năm 2019 tăng hơn so với năm 2018 (Năm 2018 là 0,55 và 2019 là 0,60). Hầu hết các chỉ số thành phần trung bình (trừ chỉ số Nhân lực cho ứng dụng CNTT) của năm 2019 đều tăng so với năm 2018, nhưng không tăng nhiều. Năm 2019,

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam vẫn là đơn vị có mức độ ứng dụng CNTT đứng đầu trong Khối CQCP.



Xếp hạng chỉ số đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1. Xếp hạng chỉ số tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	1 (0,904)
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2 (0,707)
3	Thông tấn xã Việt Nam	3 (0,669)
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	4 (0,634)
5	Đài Truyền hình Việt Nam	5 (0,518)
6	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	6 (0,492)
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	7 (0,292)

3.2 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT trung bình của Khối CQCP năm 2019 tăng với năm 2018 (năm 2018 là 0,52; năm 2019 là 0,64), tuy nhiên chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của từng cơ quan thì có sự biến động nhẹ (tăng hoặc giảm) so với năm 2018. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2. Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	1 (0,9000)
2	Đài Tiếng nói Việt Nam	2 (0,8183)
3	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3 (0,8085)
4	Thông tấn xã Việt Nam	4 (0,7000)
5	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	5 (0,5850)
6	Đài Truyền hình Việt Nam	6 (0,5052)
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	7 (0,1535)
	Trung bình	0,64

3.3 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan thuộc Chính phủ

Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động trung bình của Khối CQCP năm 2019 có tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,53; năm 2019 là 0,60), tuy nhiên chỉ số Ứng dụng CNTT của từng cơ quan thuộc Chính phủ có sự biến động. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 3.3.

Bảng 3.3. Xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	1 (0,9425)
2	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2 (0,7218)
3	Thông tấn xã Việt Nam	3 (0,5920)
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	4 (0,5602)
5	Đài Truyền hình Việt Nam	5 (0,5305)
6	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	6 (0,4540)
7	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	7 (0,4220)
	Trung bình	0,60

3.4 Trang/Công thông tin điện tử của các cơ quan thuộc Chính phủ

Chỉ số Trang/Công thông tin điện tử trung bình của Khối CQCP năm 2019 có tăng nhưng không nhiều so với năm 2018 (năm 2018 là 0,52; năm 2019 là 0,53). Năm 2019, Công thông tin điện tử của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đã công khai hầu hết các thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ. Các cơ quan còn lại chưa công khai thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Trang/Công thông tin điện tử của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019 được thể hiện tại Bảng 3.4.

Bảng 3.4. Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Địa chỉ Trang/Cổng thông tin điện tử	Xếp hạng
1	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	www.baohiemxahoi.gov.vn	1 (0,9650)
2	Thông tấn xã Việt Nam	www.vnnet.vn	2 (0,5875)
3	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	www.vass.gov.vn	3 (0,5550)
4	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	www.vass.gov.vn	4 (0,5025)
5	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	www.bqlang.gov.vn	5 (0,3975)
6	Đài Tiếng nói Việt Nam	www.vov.vn	6 (0,3475)
7	Đài Truyền hình Việt Nam	www.vtv.vn	7 (0,3300)
	Trung bình		0,53

3.5 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan thuộc Chính phủ

Trong khối các cơ quan thuộc Chính phủ, chỉ có Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là cơ quan có cung cấp DVCTT phục vụ người dân và doanh nghiệp. Do vậy, điểm hạng mục DVCTT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam không tính chung vào tổng điểm để xếp hạng cùng các cơ quan khác.

Năm 2019, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có 27 thủ tục hành chính, cung cấp 8 DVCTT mức độ 3, 12 DVCTT mức độ 4. 100% DVCTT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam có phát sinh hồ sơ trực tuyến, trong đó tỷ lệ hồ sơ trực tuyến của các DVCTT mức độ 4 đạt 74,58%; nếu tính điểm xếp hạng cung cấp DVCTT của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tương tự cách tính đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thì năm 2019, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đạt 212,38 điểm, đây là cơ quan điển hình cung cấp DVCTT với số lượng hồ sơ phát sinh lớn và đạt hiệu quả cao.

Bảng 3.5 Số lượng hồ sơ trực tuyến mức độ 3, 4 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

TT	Tên dịch vụ công	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm 2019 (tính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)
I	DVCTT mức độ 3	
1	Đăng ký đóng, đăng ký lại, điều chỉnh đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	9.926.456
2	Tham gia bảo hiểm y tế đối với người chỉ tham gia bảo hiểm y tế	16.102.984

TT	Tên dịch vụ công	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm 2019 (tính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)
3	Hoàn trả tiền đóng đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình, người tham gia bảo hiểm y tế được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng	3.865
4	Ký hợp đồng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế	107
5	Giải quyết hưởng trợ cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng phụ cấp thâm niên trong lương hưu theo Quyết định số 52/2013/QĐ-TTg	25
6	Giải quyết hưởng chế độ trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng ra nước ngoài để định cư	3.590
7	Giải quyết hưởng bảo hiểm xã hội một lần	10.7666
8	Hoàn trả tiền đã đóng đối với người tham gia BHXH tự nguyện, người có từ 2 sổ BHXH trở lên có thời gian đóng BHXH, BHTN trùng nhau, người tham gia BHYT theo hộ gia đình, người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng.	82
II	DVCTT mức độ 4	
1	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐBNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	34.060.311
2	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	2.025.934
3	Người hưởng lĩnh chế độ BHXH hàng tháng bằng tiền mặt chuyển sang lĩnh bằng tài khoản cá nhân và ngược lại, hoặc thay đổi tài khoản cá nhân, hoặc thay đổi nơi nhận trong địa bàn tỉnh	1035
4	Thanh toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế với cơ sở khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.286.716
5	Giải quyết hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg, Quyết định số 613/QĐ-TTg	14
6	Giải quyết Điều chỉnh thông tin về nhân thân đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng; điều chỉnh, hủy quyết định, chấm dứt hưởng BHXH	2.021

TT	Tên dịch vụ công	Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong năm 2019 (tính từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)
7	Giải quyết di chuyển đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng và người chờ hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng từ tỉnh này đến tỉnh khác	2.422
8	Giải quyết hưởng tiếp lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng đối với người chấp hành xong hình phạt tù, người xuất cảnh trái phép trở về nước định cư hợp pháp, người được Tòa án hủy quyết định tuyên bố mất tích	706
9	Giải quyết hưởng chế độ tử tuất	4.175
10	Giải quyết hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khỏe sau ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	51.473
11	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	275.290
12	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	4.519.550

3.6 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối CQCP năm 2019 tăng so năm 2018 (năm 2018 là 0,56; năm 2019 là 0,64). Năm 2019, Thông tấn xã Việt Nam và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là hai đơn vị đã ban hành khá đầy đủ các cơ chế, chính sách và quy định về ứng dụng CNTT, phục vụ phát triển Chính phủ điện tử. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại Bảng 3.6.

Bảng 3.6. Xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng
1	Thông tấn xã Việt Nam	1 (0,9500)
2	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	2 (0,9000)
3	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	3 (0,7000)
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	3 (0,7000)
5	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	5 (0,6500)
6	Đài Truyền hình Việt Nam	6 (0,4000)
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	7 (0,1750)
	Trung bình	0,64

3.7 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan thuộc Chính phủ

Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối CQCP năm 2019 giảm hơn so với năm 2018 (năm 2018 là 0,68; năm 2019 là 0,57), đặc biệt là Tỷ lệ đào tạo về CNTT cho cán bộ chuyên trách và CBCCVC bị giảm so với năm 2018. Đài Truyền hình Việt Nam và Bảo hiểm Xã hội Việt Nam là hai đơn vị có chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT cao. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ được thể hiện tại Bảng 3.7.

Bảng 3.7. Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các cơ quan thuộc Chính phủ năm 2019

TT	Cơ quan thuộc Chính phủ	Xếp hạng
1	Đài Truyền hình Việt Nam	1 (0,8157)
2	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	2 (0,7611)
3	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	3 (0,6735)
4	Đài Tiếng nói Việt Nam	4 (0,6700)
5	Thông tấn xã Việt Nam	5 (0,5993)
6	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	6 (0,3700)
7	Viện Hàn lâm Khoa học và Xã hội Việt Nam	7 (0,0700)
	Trung bình	0,57

IV. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

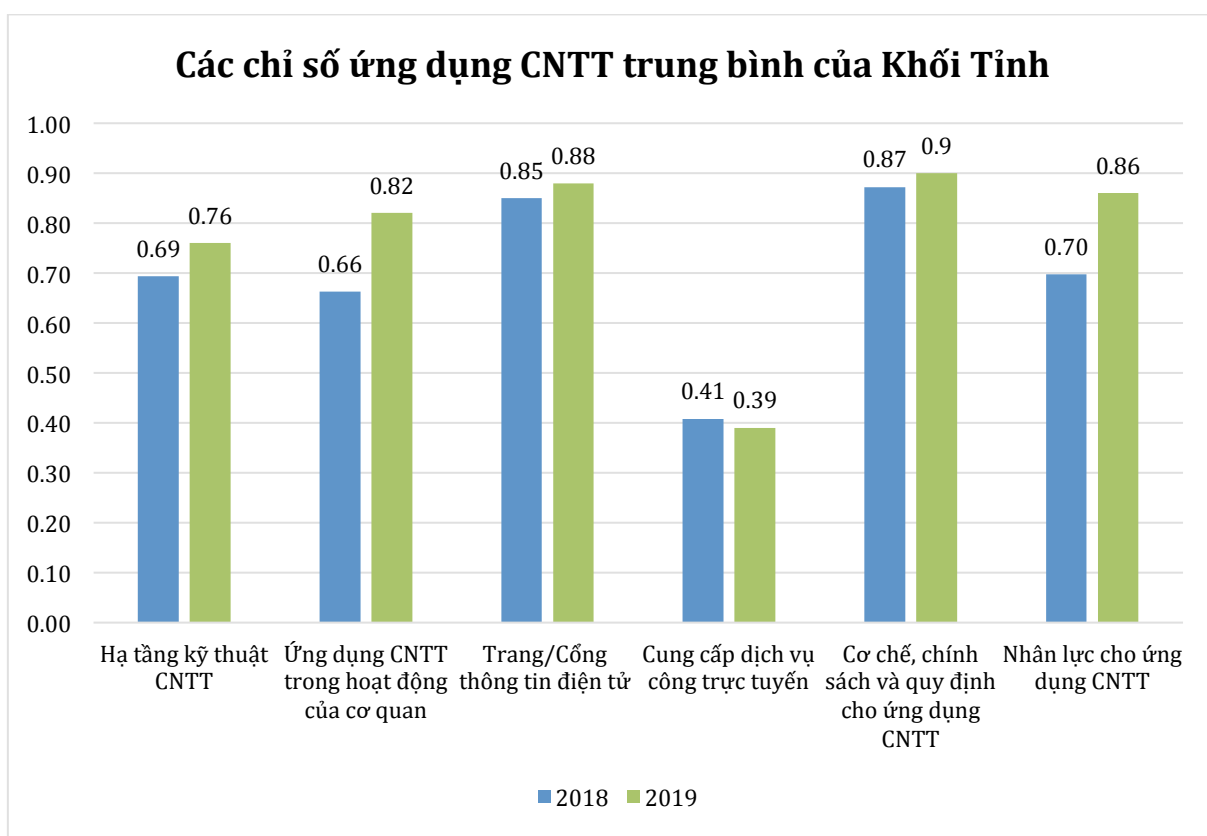
Việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của Khối Tỉnh được thực hiện theo 6 hạng mục là: (1) Hạ tầng kỹ thuật CNTT; (2) Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan; (3) Trang/Cổng thông tin điện tử (Cung cấp, cập nhật thông tin; Các chức năng hỗ trợ trên trang/cổng thông tin điện tử); (4) Cung cấp DVCTT; (5) Cơ chế, chính sách và quy định cho ứng dụng CNTT và (6) Nhân lực cho ứng dụng CNTT.

4.1 Tổng thể mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Về tổng thể, chỉ số mức độ ứng dụng CNTT trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 tăng so với năm 2018 (năm 2018 là 0,65; năm 2019 là 0,72). Hầu hết các chỉ số thành phần trung bình của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 đều tăng so với năm 2018.

Về thứ tự xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT, năm 2019 không có sự thay đổi nhiều so với năm 2018 đối với nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung

ương ở các vị trí đầu và các vị trí cuối của bảng xếp hạng. Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Ninh vẫn là 3 tỉnh/thành phố đứng đầu trong bảng xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT năm 2019. Một số tỉnh có sự thay đổi tích cực về vị trí xếp hạng như Lạng Sơn, An Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh... Các tỉnh có sự thay đổi tích cực về vị trí xếp hạng chủ yếu là do triển khai tốt các hạng mục ứng dụng CNTT, đặc biệt là đẩy mạnh triển khai cung cấp DVCTT mức độ 3, 4. Chỉ số về Hạ tầng kỹ thuật CNTT, Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan, Trang/Cổng thông tin điện tử năm 2019 tăng nhiều nhất. Điều này chứng tỏ rằng năm 2019, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã chú trọng hơn trong việc đầu tư Hạ tầng kỹ thuật và triển khai nhiều ứng dụng phục vụ phát triển Chính phủ điện tử.



Xếp hạng chỉ số đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 được thể hiện tại Bảng 4.1.

Bảng 4.1. Xếp hạng chỉ số đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
1	Thừa Thiên - Huế	1 (0,9039)
2	Đà Nẵng	2 (0,8813)
3	Quảng Ninh	3 (0,8697)
4	Bình Dương	4 (0,8360)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
5	Thành phố Hồ Chí Minh	5 (0,8354)
6	Khánh Hòa	6 (0,8339)
7	An Giang	7 (0,8217)
8	Thanh Hóa	8 (0,7832)
9	Lâm Đồng	9 (0,7826)
10	Hà Nội	9 (0,7826)
11	Phú Thọ	11 (0,7811)
12	Thái Nguyên	12 (0,7789)
13	Bình Định	13 (0,7788)
14	Cần Thơ	14 (0,7760)
15	Ninh Bình	15 (0,7735)
16	Bắc Kạn	16 (0,7699)
17	Bắc Ninh	17 (0,7684)
18	Nam Định	18 (0,7683)
19	Tiền Giang	19 (0,7658)
20	Thái Bình	20 (0,7653)
21	Bắc Giang	21 (0,7635)
22	Đồng Nai	22 (0,7618)
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	23 (0,7593)
24	Lào Cai	24 (0,7585)
25	Hải Phòng	25 (0,7526)
26	Lạng Sơn	26 (0,7396)
27	Hải Dương	27 (0,7343)
28	Đắk Lắk	28 (0,7246)
29	Long An	29 (0,7240)
30	Ninh Thuận	30 (0,7231)
31	Vĩnh Phúc	31 (0,7220)
32	Hậu Giang	32 (0,7199)
33	Hung Yên	33 (0,7188)
34	Hòa Bình	34 (0,7156)
35	Gia Lai	35 (0,7117)
36	Tuyên Quang	36 (0,7083)
37	Bình Thuận	37 (0,7074)
38	Đắk Nông	38 (0,7050)
39	Kiên Giang	39 (0,7011)
40	Tây Ninh	40 (0,6991)
41	Quảng Nam	41 (0,6980)
42	Hà Giang	42 (0,6960)
43	Vĩnh Long	43 (0,6930)
44	Hà Tĩnh	44 (0,6921)
45	Đồng Tháp	45 (0,6899)
46	Yên Bái	46 (0,6850)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
47	Quảng Ngãi	47 (0,6822)
48	Lai Châu	48 (0,6716)
49	Trà Vinh	49 (0,6702)
50	Quảng Bình	50 (0,6559)
51	Cà Mau	51 (0,6425)
52	Hà Nam	52 (0,6423)
53	Sóc Trăng	53 (0,6369)
54	Quảng Trị	54 (0,6230)
55	Sơn La	55 (0,6187)
56	Điện Biên	56 (0,6130)
57	Bình Phước	57 (0,6078)
58	Phú Yên	58 (0,6063)
59	Bến Tre	59 (0,5986)
60	Nghệ An	60 (0,5857)
61	Bạc Liêu	61 (0,5699)
62	Kon Tum	62 (0,5698)
63	Cao Bằng	63 (0,5030)

4.2 Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 phần lớn đều tăng mạnh so với năm 2018 (năm 2018 là 0,69; năm 2019 là 0,76). Năm 2019, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nói chung có sự đầu tư tăng về Hạ tầng kỹ thuật CNTT, tuy nhiên, tỷ lệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai mô hình điện toán đám mây còn thấp. Một số tỉnh đạt chỉ số Hạ tầng kỹ thuật tối đa như Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Đà Nẵng, Lâm Đồng. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 được thể hiện tại Bảng 4.2.

Bảng 4.2. Xếp hạng chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
1	Bà Rịa - Vũng Tàu	1 (1,0000)
2	Bình Dương	1 (1,0000)
3	Đà Nẵng	1 (1,0000)
4	Lâm Đồng	1 (1,0000)
5	Phú Thọ	5 (0,9042)
6	Bắc Ninh	6 (0,9000)
7	Đồng Nai	6 (0,9000)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
8	Hậu Giang	6 (0,9000)
9	Thành phố Hồ Chí Minh	6 (0,9000)
10	Khánh Hòa	6 (0,9000)
11	Quảng Ninh	6 (0,9000)
12	Tây Ninh	6 (0,9000)
13	Thừa Thiên - Huế	6 (0,9000)
14	Lạng Sơn	14 (0,8937)
15	Thanh Hóa	15 (0,8928)
16	Hải Phòng	16 (0,8808)
17	Hà Nội	17 (0,8500)
18	Thái Nguyên	18 (0,8475)
19	Đắk Lắk	19 (0,8400)
20	Gia Lai	20 (0,8295)
21	Tiền Giang	21 (0,8287)
22	Yên Bái	22 (0,8223)
23	Vĩnh Long	23 (0,8188)
24	Cần Thơ	24 (0,8000)
25	Hải Dương	24 (0,8000)
26	Hòa Bình	24 (0,8000)
27	Quảng Ngãi	24 (0,8000)
28	Thái Bình	24 (0,8000)
29	Bắc Kạn	29 (0,7965)
30	Quảng Bình	30 (0,7960)
31	Quảng Nam	31 (0,7865)
32	Bắc Giang	32 (0,7859)
33	Quảng Trị	33 (0,7755)
34	Đồng Tháp	34 (0,7750)
35	Long An	35 (0,7737)
36	Bình Định	36 (0,7713)
37	Đắk Nông	37 (0,7490)
38	Kiên Giang	37 (0,7488)
39	Hưng Yên	39 (0,7445)
40	Ninh Bình	40 (0,7398)
41	Nam Định	41 (0,7375)
42	Tuyên Quang	42 (0,7259)
43	Bình Thuận	43 (0,7253)
44	An Giang	44 (0,7165)
45	Trà Vinh	45 (0,7154)
46	Vĩnh Phúc	46 (0,7125)
47	Hà Giang	47 (0,7113)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
48	Hà Nam	47 (0,7110)
49	Sóc Trăng	49 (0,7080)
50	Phú Yên	50 (0,7020)
51	Sơn La	51 (0,7003)
52	Hà Tĩnh	52 (0,6745)
53	Ninh Thuận	53 (0,6643)
54	Nghệ An	54 (0,6338)
55	Lai Châu	55 (0,6201)
56	Bạc Liêu	56 (0,6145)
57	Lào Cai	57 (0,6100)
58	Kon Tum	58 (0,5888)
59	Bình Phước	58 (0,5885)
60	Cà Mau	60 (0,5785)
61	Điện Biên	61 (0,5672)
62	Cao Bằng	62 (0,5594)
63	Bến Tre	63 (0,4680)
	Trung bình	0,76

4.3 Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ số Ứng dụng CNTT trung bình trong hoạt động của Khối Tỉnh năm 2019 tăng hơn nhiều so với năm 2018 (năm 2018 là 0,66; năm 2019 là 0,82). Đặc biệt, chỉ số Ứng dụng CNTT của hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Một số tỉnh/thành phố có kết quả nổi bật về ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN năm 2019 là Bình Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Thừa Thiên Huế... Kết quả xếp hạng chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 4.3.

Bảng 4.3. Chỉ số Ứng dụng CNTT trong hoạt động của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
1	Bình Dương	1 (0,9896)
2	Hải Dương	2 (0,9752)
3	Thừa Thiên - Huế	3 (0,9720)
4	Bắc Ninh	4 (0,9618)
5	Quảng Ninh	5 (0,9396)
6	Vĩnh Phúc	6 (0,9259)
7	Hải Phòng	7 (0,9199)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
8	Hưng Yên	8 (0,9110)
9	Lào Cai	9 (0,9060)
10	Đồng Tháp	10 (0,9040)
11	Thành phố Hồ Chí Minh	11 (0,9021)
12	Lâm Đồng	12 (0,8996)
13	Đà Nẵng	13 (0,8993)
14	Long An	14 (0,8978)
15	Cần Thơ	15 (0,8941)
16	Thanh Hóa	16 (0,8909)
17	Nam Định	17 (0,8891)
18	An Giang	18 (0,8835)
19	Thái Nguyên	19 (0,8800)
20	Thái Bình	20 (0,8787)
21	Phú Thọ	21 (0,8773)
22	Đắk Lắk	22 (0,8764)
23	Sóc Trăng	23 (0,8752)
24	Trà Vinh	24 (0,8724)
25	Bình Thuận	25 (0,8681)
26	Bình Định	25 (0,8677)
27	Tuyên Quang	27 (0,8635)
28	Ninh Bình	28 (0,8580)
29	Bắc Kạn	29 (0,8573)
30	Yên Bái	30 (0,8555)
31	Tây Ninh	31 (0,8550)
32	Lạng Sơn	32 (0,8482)
33	Khánh Hòa	32 (0,8476)
34	Tiền Giang	34 (0,8448)
35	Quảng Nam	35 (0,8383)
36	Đắk Nông	36 (0,8276)
37	Gia Lai	37 (0,8267)
38	Kiên Giang	38 (0,8258)
39	Hòa Bình	39 (0,8200)
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	40 (0,819)
41	Đồng Nai	41 (0,8130)
42	Sơn La	41 (0,8126)
43	Quảng Ngãi	43 (0,8089)
44	Quảng Bình	44 (0,8067)
45	Hà Tĩnh	45 (0,7997)
46	Bắc Giang	46 (0,7913)
47	Ninh Thuận	46 (0,7913)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
48	Cà Mau	46 (0,7909)
49	Vĩnh Long	49 (0,7899)
50	Hà Giang	50 (0,7720)
51	Lai Châu	51 (0,7608)
52	Hà Nội	52 (0,7390)
53	Bình Phước	52 (0,7387)
54	Hậu Giang	54 (0,7377)
55	Điện Biên	55 (0,7323)
56	Bạc Liêu	56 (0,7262)
57	Phú Yên	57 (0,6783)
58	Quảng Trị	58 (0,6534)
59	Hà Nam	58 (0,6528)
60	Kon Tum	60 (0,6432)
61	Nghệ An	61 (0,5585)
62	Bến Tre	62 (0,5401)
63	Cao Bằng	63 (0,4665)
	Trung bình	0,82

4.4 Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 so với năm 2018 (năm 2018 là 0,85; năm 2019 là 0,88). Chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 đều tăng so với năm 2018. Nhiều Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (An Giang, Bình Dương, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Thừa Thiên Huế) đã công khai các thông tin đầy đủ theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thể hiện tại Bảng 4.4.

Bảng 4.4. Xếp hạng chỉ số Trang/Cổng thông tin điện tử của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ	Xếp hạng
1	An Giang	angiang.gov.vn	1 (1,0000)
2	Bình Dương	binhduong.gov.vn	1 (1,0000)
3	Đà Nẵng	danang.gov.vn	1 (1,0000)
4	Thành phố Hồ Chí Minh	hochiminhcity.gov.vn	1 (1,0000)
5	Thừa Thiên - Huế	thuathienhue.gov.vn	1 (1,0000)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ	Xếp hạng
6	Hà Nội	hanoi.gov.vn	6 (0,9850)
7	Ninh Bình	ninhbinh.gov.vn	6 (0,9850)
8	Tiền Giang	tiengiang.gov.vn	8 (0,9800)
9	Bình Định	binhdinh.gov.vn	9 (0,9772)
10	Trà Vinh	travinh.gov.vn	10 (0,9700)
11	Bắc Ninh	bacninh.gov.vn	11 (0,9650)
12	Thái Bình	thaibinh.gov.vn	11 (0,9650)
13	Bà Rịa - Vũng Tàu	www.baria-vungtau.gov.vn	13 (0,9600)
14	Lâm Đồng	lamdong.gov.vn	13 (0,9600)
15	Lào Cai	laocai.gov.vn	15 (0,9550)
16	Khánh Hòa	khanhhoa.gov.vn	16 (0,9500)
17	Thanh Hóa	thanhhoa.gov.vn	16 (0,9500)
18	Bình Phước	binhphuoc.gov.vn	18 (0,9400)
19	Phú Thọ	phutho.gov.vn	19 (0,9300)
20	Yên Bái	yenbai.gov.vn	19 (0,9300)
21	Hà Nam	hanam.gov.vn	21 (0,9250)
22	Kon Tum	kontum.gov.vn	22 (0,9225)
23	Hà Tĩnh	hatinh.gov.vn	23 (0,9200)
24	Quảng Ninh	quangninh.gov.vn	24 (0,9125)
25	Hà Giang	hagiang.gov.vn	25 (0,9100)
26	Đồng Nai	dongnai.gov.vn	26 (0,9050)
27	Bắc Giang	bacgiang.gov.vn	27 (0,9000)
28	Vĩnh Phúc	vinhphuc.gov.vn	28 (0,8900)
29	Kiên Giang	kiengiang.gov.vn	29 (0,8875)
30	Đắk Lắk	daklak.gov.vn	30 (0,8850)
31	Thái Nguyên	thainguyen.gov.vn	31 (0,8725)
32	Hòa Bình	hoabinh.gov.vn	32 (0,8700)
33	Điện Biên	dienbien.gov.vn	33 (0,8650)
34	Sóc Trăng	soctrang.gov.vn	34 (0,8600)
35	Quảng Ngãi	quangngai.gov.vn	35 (0,8525)
36	Cao Bằng	caobang.gov.vn	36 (0,8500)
37	Tây Ninh	tayninh.gov.vn	36 (0,8500)
38	Bình Thuận	binhthuan.gov.vn	38 (0,8475)
39	Tuyên Quang	tuyenquang.gov.vn	39 (0,8425)
40	Vĩnh Long	vinhlong.gov.vn	39 (0,8425)
41	Đắk Nông	daknong.gov.vn	41 (0,8400)
42	Bắc Kạn	backan.gov.vn	42 (0,8300)
43	Ninh Thuận	ninhthuan.gov.vn	42 (0,8300)
44	Cà Mau	camau.gov.vn	44 (0,8250)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Địa chỉ	Xếp hạng
45	Hậu Giang	haugiang.gov.vn	44 (0,8250)
46	Long An	longan.gov.vn	46 (0,8225)
47	Nghệ An	nghean.gov.vn	46 (0,8225)
48	Hung Yên	hungyen.gov.vn	48 (0,8200)
49	Cần Thơ	cantho.gov.vn	49 (0,8150)
50	Lạng Sơn	langson.gov.vn	50 (0,8125)
51	Gia Lai	gialai.gov.vn	51 (0,8100)
52	Hải Dương	haiduong.gov.vn	51 (0,8100)
53	Lai Châu	laichau.gov.vn	53 (0,7975)
54	Hải Phòng	haiphong.gov.vn	54 (0,7950)
55	Quảng Bình	quangbinh.gov.vn	55 (0,7925)
56	Bạc Liêu	baclieu.gov.vn	56 (0,7900)
57	Sơn La	sonla.gov.vn	57 (0,7700)
58	Quảng Trị	quangtri.gov.vn	58 (0,7650)
59	Bến Tre	bentre.gov.vn	59 (0,7500)
60	Nam Định	namdinh.gov.vn	60 (0,7425)
61	Phú Yên	phuyen.gov.vn	61 (0,7300)
62	Quảng Nam	quangnam.gov.vn	62 (0,7200)
63	Đồng Tháp	dongthap.gov.vn	63 (0,6700)
	Trung bình		0,88

4.5 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Năm 2019, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có những nỗ lực cung cấp DVCTT và đạt được những kết quả nổi bật so với năm 2018. Tỷ lệ DVCTT mức độ 3 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 30,08% (tăng 8,37% so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 là 10,48% (tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2018); Tỷ lệ DVCTT mức độ 3, mức độ 4 có phát sinh hồ sơ trực tuyến là 13,19% (tăng 2,37% so với năm 2018).

Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Cung cấp dịch vụ DVCTT của Khối Tỉnh năm 2019 được thể hiện tại Bảng 4.5. Trong đó, nhóm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có chỉ số Cung cấp DVCTT cao (Thừa Thiên Huế, Quảng Ninh, An Giang, Đà Nẵng) đều là những tỉnh đẩy mạnh cung cấp DVCTT mức độ 3, 4, đặc biệt là các DVCTT mức độ 4.

Bảng 4.5. Xếp hạng chỉ số Cung cấp DVCTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
-----------	---	-----------------

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
1	Thừa Thiên Huế	1 (0,7764)
2	Quảng Ninh	2 (0,6824)
3	An Giang	3 (0,6757)
4	Đà Nẵng	4 (0,6641)
5	Nam Định	5 (0,6570)
6	Hà Nội	6 (0,6451)
7	Khánh Hòa	7 (0,6078)
8	Ninh Bình	8 (0,5531)
9	Bắc Kạn	8 (0,5529)
10	Thành phố Hồ Chí Minh	10 (0,5355)
11	Bắc Giang	11 (0,5340)
12	Bến Tre	12 (0,5302)
13	Ninh Thuận	13 (0,5265)
14	Tiền Giang	14 (0,5194)
15	Lào Cai	15 (0,5139)
16	Thái Nguyên	16 (0,4987)
17	Cần Thơ	17 (0,4838)
18	Bình Định	17 (0,4837)
19	Đồng Nai	19 (0,4446)
20	Lai Châu	20 (0,4426)
21	Thái Bình	21 (0,4291)
22	Phú Thọ	22 (0,4157)
23	Lạng Sơn	23 (0,4022)
24	Hà Giang	24 (0,3990)
25	Đắk Nông	25 (0,3977)
26	Bình Dương	26 (0,3935)
27	Long An	27 (0,3925)
28	Hậu Giang	28 (0,3918)
29	Hải Phòng	29 (0,3886)
30	Vĩnh Phúc	30 (0,3842)
31	Tuyên Quang	31 (0,3813)
32	Bà Rịa - Vũng Tàu	32 (0,3744)
33	Thanh Hóa	33 (0,3724)
34	Kiên Giang	34 (0,3660)
35	Cà Mau	35 (0,3450)
36	Bình Thuận	36 (0,3405)
37	Gia Lai	37 (0,3346)
38	Hòa Bình	38 (0,3345)
39	Quảng Nam	39 (0,3145)
40	Đồng Tháp	40 (0,3116)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
41	Quảng Ngãi	41 (0,3029)
42	Hung Yên	42 (0,3018)
43	Kon Tum	43 (0,2960)
44	Lâm Đồng	44 (0,2950)
45	Hà Nam	45 (0,2932)
46	Hà Tĩnh	45 (0,2931)
47	Quảng Trị	47 (0,2886)
48	Cao Bằng	48 (0,2811)
49	Hải Dương	49 (0,2800)
50	Điện Biên	50 (0,2713)
51	Bắc Ninh	51 (0,2662)
52	Vĩnh Long	52 (0,2560)
53	Đắk Lắk	52 (0,2558)
54	Bình Phước	54 (0,2438)
55	Nghệ An	55 (0,2408)
56	Phú Yên	56 (0,2252)
57	Quảng Bình	57 (0,2170)
58	Trà Vinh	58 (0,2161)
59	Yên Bái	59 (0,1982)
60	Sơn La	60 (0,1702)
61	Tây Ninh	61 (0,1613)
62	Sóc Trăng	62 (0,1128)
63	Bạc Liêu	63 (0,0996)
	Trung bình	0,39

4.6 Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 tăng nhẹ so với năm 2018 (năm 2018 là 0,87; năm 2019 là 0,90). Năm 2019, nhiều các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành nhiều các cơ chế, chính sách và quy định về ứng dụng CNTT, phục vụ phát triển Chính phủ điện tử như An Giang, Bình Dương, Đà Nẵng, Hà Giang, Khánh Hòa, Lạng Sơn, Thái Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Long. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 được thể hiện tại Bảng 4.6.

Bảng 4.6. Xếp hạng chỉ số Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
1	An Giang	1 (1,0000)
2	Bình Dương	1 (1,0000)
3	Đà Nẵng	1 (1,0000)
4	Hà Giang	1 (1,0000)
5	Khánh Hòa	1 (1,0000)
6	Lạng Sơn	1 (1,0000)
7	Thái Bình	1 (1,0000)
8	Thanh Hóa	1 (1,0000)
9	Thừa Thiên - Huế	1 (1,0000)
10	Vĩnh Long	1 (1,0000)
11	Bình Định	11 (0,9900)
12	Lào Cai	11 (0,9900)
13	Quảng Ninh	13 (0,9800)
14	Hà Tĩnh	14 (0,9700)
15	Quảng Ngãi	14 (0,9700)
16	Thành phố Hồ Chí Minh	16 (0,9600)
17	Bắc Giang	17 (0,9500)
18	Bắc Kạn	17 (0,9500)
19	Cần Thơ	17 (0,9500)
20	Đắk Lắk	17 (0,9500)
21	Gia Lai	17 (0,9500)
22	Hung Yên	17 (0,9500)
23	Lai Châu	17 (0,9500)
24	Tuyên Quang	17 (0,9500)
25	Hải Phòng	25 (0,9400)
26	Nghệ An	25 (0,9400)
27	Phú Thọ	25 (0,9400)
28	Lâm Đồng	28 (0,9300)
29	Bắc Ninh	29 (0,9250)
30	Đắk Nông	29 (0,9250)
31	Quảng Nam	29 (0,9250)
32	Bình Thuận	32 (0,9000)
33	Hà Nam	32 (0,9000)
34	Hậu Giang	32 (0,9000)
35	Hòa Bình	32 (0,9000)
36	Long An	32 (0,9000)
37	Ninh Thuận	32 (0,9000)
38	Yên Bái	32 (0,9000)
39	Đồng Nai	39 (0,8900)
40	Ninh Bình	40 (0,8850)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
41	Kiên Giang	41 (0,8800)
42	Phú Yên	42 (0,8700)
43	Quảng Trị	42 (0,8700)
44	Bến Tre	44 (0,8600)
45	Cà Mau	45 (0,8500)
46	Điện Biên	45 (0,8500)
47	Nam Định	45 (0,8500)
48	Sóc Trăng	45 (0,8500)
49	Tây Ninh	45 (0,8500)
50	Tiền Giang	45 (0,8500)
51	Trà Vinh	45 (0,8500)
52	Vĩnh Phúc	45 (0,8500)
53	Hải Dương	53 (0,8450)
54	Thái Nguyên	54 (0,8250)
55	Bạc Liêu	55 (0,8000)
56	Bình Phước	55 (0,8000)
57	Quảng Bình	55 (0,8000)
58	Sơn La	58 (0,7900)
59	Hà Nội	59 (0,7800)
60	Bà Rịa - Vũng Tàu	60 (0,7500)
61	Đồng Tháp	61 (0,7400)
62	Cao Bằng	62 (0,7000)
63	Kon Tum	63 (0,6500)
	Trung bình	0,90

4.7 Nguồn nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT trung bình của Khối Tỉnh năm 2019 tăng khá nhiều so với năm 2018 (năm 2018 là 0,70; năm 2019 là 0,86). Một số tỉnh có sự thay đổi tích cực về vị trí xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT như Hải Dương, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Tây Ninh, Bắc Ninh, Hà Nội. Kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019 được thể hiện tại Bảng 4.7.

Bảng 4.7. Xếp hạng chỉ số Nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
1	Thành phố Hồ Chí Minh	1 (1,0000)
2	Cần Thơ	2 (0,9500)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
3	Hà Tĩnh	2 (0,9500)
4	Hải Dương	2 (0,9500)
5	Khánh Hòa	2 (0,9500)
6	Lâm Đồng	2 (0,9500)
7	Quảng Ninh	2 (0,9500)
8	Tây Ninh	2 (0,9500)
9	Thái Nguyên	2 (0,9500)
10	Thanh Hóa	10 (0,9379)
11	Bắc Ninh	11 (0,924)
12	Đà Nẵng	12 (0,9043)
13	Bình Dương	13 (0,9020)
14	Hà Nội	14 (0,9003)
15	Bà Rịa - Vũng Tàu	14 (0,9000)
16	Bắc Giang	14 (0,9000)
17	Bình Định	14 (0,9000)
18	Đắk Lắk	14 (0,9000)
19	Đồng Tháp	14 (0,9000)
20	Hòa Bình	14 (0,9000)
21	Phú Thọ	14 (0,9000)
22	Hung Yên	22 (0,8970)
23	An Giang	23 (0,8863)
24	Quảng Nam	24 (0,8800)
25	Đồng Nai	25 (0,8786)
26	Ninh Thuận	26 (0,8783)
27	Lào Cai	27 (0,8700)
28	Thừa Thiên - Huế	28 (0,8678)
29	Ninh Bình	29 (0,8573)
30	Bình Thuận	30 (0,8543)
31	Hậu Giang	31 (0,8500)
32	Vĩnh Long	32 (0,8355)
33	Nghệ An	33 (0,8291)
34	Thái Bình	34 (0,8183)
35	Quảng Bình	35 (0,8157)
36	Bạc Liêu	35 (0,8156)
37	Hà Nam	37 (0,8109)
38	Bắc Kạn	38 (0,8000)
39	Phú Yên	38 (0,8000)
40	Gia Lai	40 (0,7945)
41	Vĩnh Phúc	41 (0,7798)
42	Sóc Trăng	42 (0,7726)

TT	Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương	Xếp hạng
43	Điện Biên	43 (0,7716)
44	Sơn La	44 (0,7700)
45	Kiên Giang	45 (0,7661)
46	Bến Tre	46 (0,7649)
47	Tiền Giang	47 (0,7605)
48	Hải Phòng	48 (0,7583)
49	Cà Mau	49 (0,7535)
50	Nam Định	50 (0,7500)
51	Long An	51 (0,7444)
52	Yên Bái	52 (0,7413)
53	Trà Vinh	53 (0,7302)
54	Tuyên Quang	54 (0,7264)
55	Đắk Nông	55 (0,7238)
56	Lai Châu	56 (0,7200)
57	Bình Phước	57 (0,7045)
58	Hà Giang	58 (0,7000)
59	Quảng Trị	59 (0,6890)
60	Lạng Sơn	60 (0,6700)
61	Quảng Ngãi	61 (0,6200)
62	Kon Tum	62 (0,6000)
63	Cao Bằng	63 (0,4920)
	Trung bình	0,86

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG